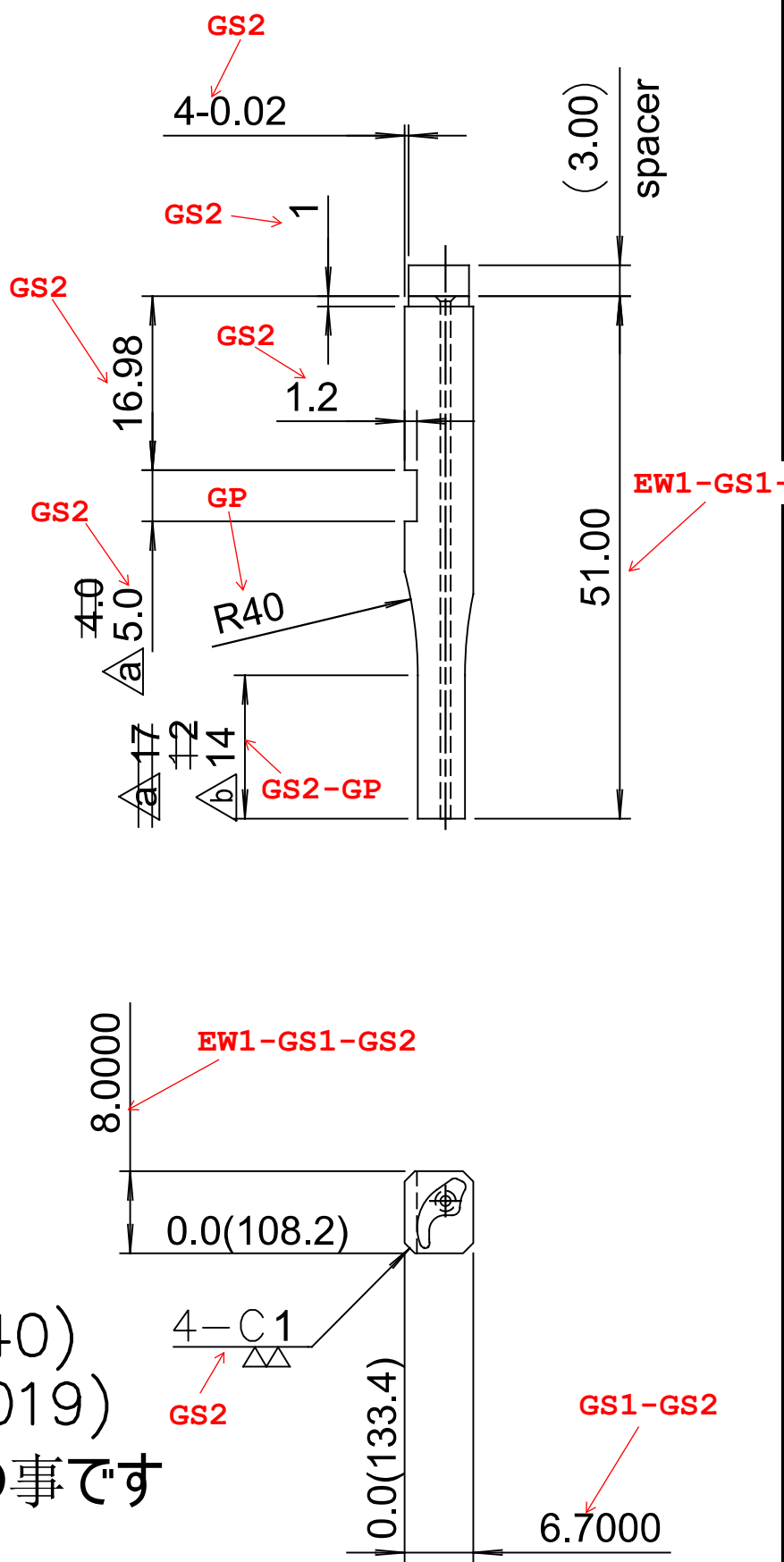
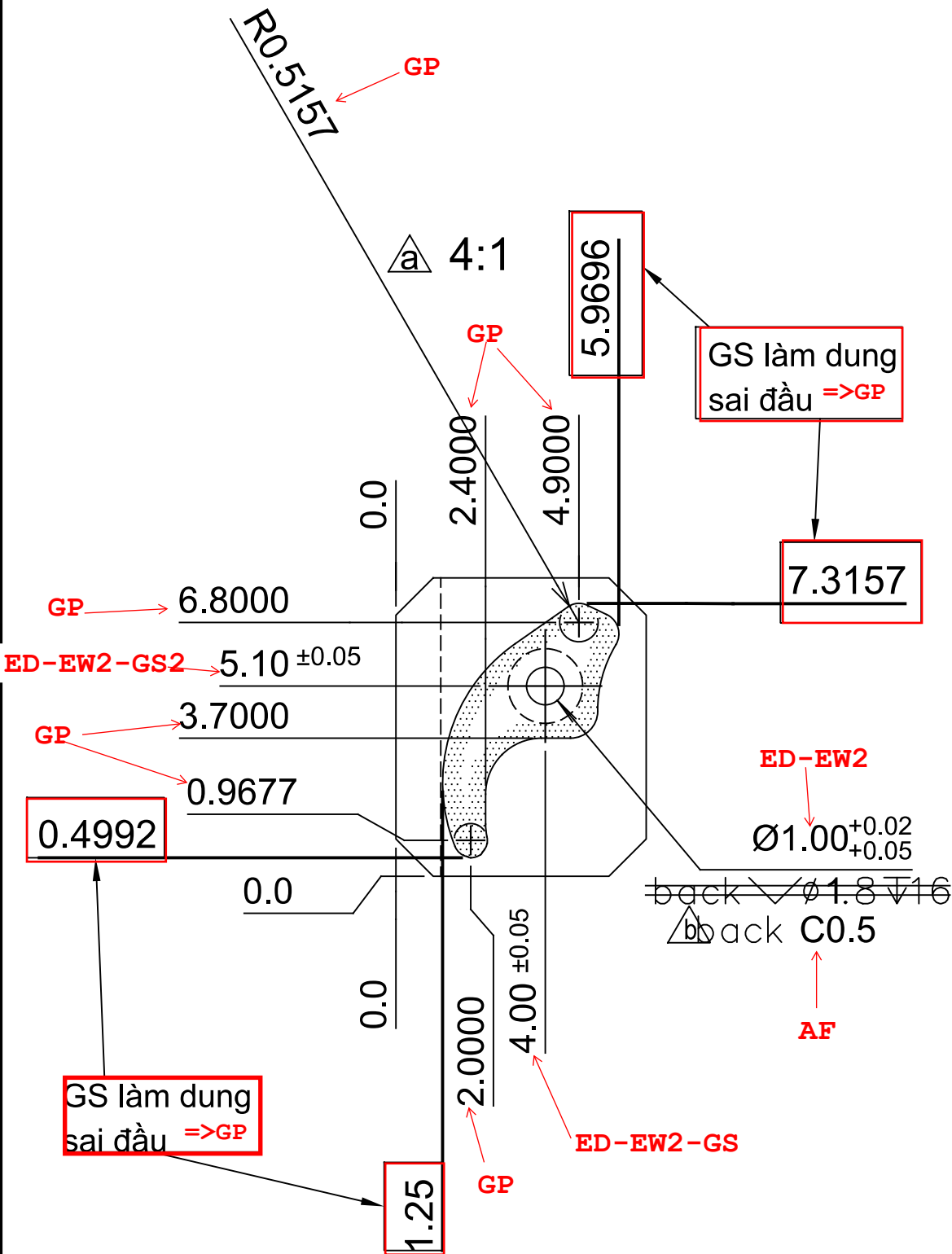


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
init.	2018/09/14	新規設計		Lin_Wei_Cheng	Lin_Wei_Cheng	Chang_Fu_Rung	0.0000	± 0.002	0.000 ⁺⁰ ₋₀	⁺⁰ _{-0.005}
	2019/11/01	製品圖變更(同現物)		Lin_Wei_Cheng	Lin_Wei_Cheng	Chang_Fu_Rung	0.000	± 0.005	0.000 ⁻⁰ ₋₀	^{+0.005} ₋₀
	2020/05/06	成本下降(同現物)	TKM-20-0004	Lin_Wei_Cheng	Lin_Wei_Cheng	Chang_Fu_Rung	0.00	± 0.01	0.00 ⁺⁰ ₋₀	⁺⁰ _{-0.01}
							0.0	± 0.1	0.00 ⁻⁰ ₋₀	^{+0.01} ₋₀
							0.	± 0.2	0.0 ⁺⁰ ₋₀	⁺⁰ _{-0.1}
									0.0 ⁻⁰ ₋₀	^{+0.1} ₋₀

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED
FINISH MARKS
(



CADデータ参照
指示無き寸法の許容差は±0.002(KC-040)
ハッチング部は切刃の為、面取り不可(KC-019)
(共立合金製 KX01) が材質証明必要との事です

CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Chang_Fu_Rung	WC(V50)		部品図	トリミングパンチ
DSGND.	SURFACE		PART DRAWING	TRIMMING PUNCH
Lin_Wei_Cheng			部品図 部品圖	修整冲头 修整冲頭
DWN.	QUENCH&TEMPER	SCALE	DATE	DWG.No.
Lin_Wei_Cheng	HRC ~	1:1	2018/09/14	R179407

SNO: R179407	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCV50 T7*11*54	EW1:40 GS:30 ED:60 EW2:60 GS2:180 AF:10 GP:1200 KT